QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

(Được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế nội bộ về quản trị (sau đây gọi tắt là "Quy chế quản trị" hoặc "Quy chế") Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT ("VNDIRECT") được xây dựng và ban hành nhằm đảm bảo cho VNDIRECT được quản lý điều hành và kiểm soát theo những nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty đại chúng, gồm: đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty.
2. Quy chế quản trị được xây dựng theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP, Thông tư số 95/2017/TT-BTC và Điều lệ Công ty.

   Quy chế quản trị quy định các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ"), HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, giao dịch với người có liên quan, báo cáo và công bố thông tin, và các nội dung khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Điều lệ được hiểu là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT được ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/5/2017;

b. Công ty là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

c. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán.

d. Người quản lý doanh nghiệp được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật doanh nghiệp, gồm: Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, thành viên Ban tổng giám đốc.

e. Người điều hành doanh nghiệp là các thành viên Ban tổng giám đốc Công ty.

f. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là thành viên Ban tổng giám đốc Công ty.

g. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp.

h. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán.

2. Trong Quy chế này, các quy định tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào khác sẽ được hiểu là quy định tham chiếu tới tất cả các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

CHƯƠNG II. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 114, Điều 115 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra cổ đông Công ty có các quyền sau đây:
   a. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
   b. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, quyết định của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 4. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Hàng năm Công ty sẽ triệu tập và tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ của Công ty có thể họp bất thường theo quyết định của HĐQT hoặc trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật dưới hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.
2. Trình tự, thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định của Điều lệ và Luật doanh nghiệp. Việc lập danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ được Công ty công bố tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
4. Cổ đông của Công ty không bị hạn chế tham dự ĐHĐCĐ. Cổ đông được uỷ quyền cho người khác đại diện tham dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Cổ đông ủy quyền cho người khác đại diện tham dự họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ thực hiện quy định tại Điều 21 Điều lệ Công ty. Trường hợp Cổ đông ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị tham dự, biểu quyết tại ĐHĐCĐ thì việc ủy quyền có thể được thực hiện bằng một trong các hình thức gửi fax, email hoặc các phương tiện điện tử khác theo quy định tại Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ.
5. Tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty có thể quyết định áp dụng các công nghệ thông tin để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, việc biểu quyết thông qua họp ĐHĐCĐ trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác được thực hiện theo quy định tại Điều 140 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty

Điều 6. Báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát

1. Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên thực hiện theo quy định tại Điều 136 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, và phải đảm bảo có các nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

2. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ thường niên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật doanh nghiệp, và phải đảm bảo có các nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 7. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đề cử ứng viên HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ.
3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 114 Luật doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế này. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thành phần HĐQT

1. HĐQT của Công ty có số lượng thành viên là năm (05) người với nhiệm kỳ là năm (05) năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Cơ cấu HĐQT cần đảm bảo có sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, chứng khoán. Số lượng thành viên HĐQT độc lập, không điều hành chiếm ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên HĐQT.
3. Trong trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại Khoản 1 Điều này thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba), để bầu bổ sung thành viên HĐQT.
4. Trong trường hợp một thành viên bất kỳ của HĐQT bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT có quyền bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty. Việc bầu mới thành viên HĐQT thay thế phải được thực hiện tại ĐHĐCĐ gần nhất.

Điều 9. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.
2. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.
2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
   - Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
- Báo cáo kịp thời và đầy đủ HĐQT các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
- Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

HĐQT có các quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trong đó bao gồm:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong phạm vi thẩm quyền;

g. Thông qua hợp đồng và giao dịch (mua, bán, vay, cho vay và giao dịch khác) có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật doanh nghiệp;

h. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với cán bộ quản lý quy định tại Khoản 1 Điều 23 Quy chế này; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;

m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;

p. Thiết lập và xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT với Ban Kiểm soát

và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;

q. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;

r. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. HĐQT có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

s. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

t. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị xét thấy cần phải có sự chấp thuận để thực thi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

u. Thông qua/chấp thuận các hợp đồng và giao dịch của Công ty với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính quý gần nhất của Công ty;

v. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và/hoặc quyết định của ĐHĐCĐ Công ty.

Điều 11. Cuộc họp HĐQT

1. HĐQT phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế này. Việc tổ chức họp HĐQT, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Biên bản họp HĐQT phải được lập chi tiết và rõ ràng, Chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản phải ký tên vào biên bản cuộc họp, Biên bản họp HĐQT phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 12. Các tiểu ban của HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập các Tiểu ban trực thuộc hỗ trợ hoạt động của HĐQT, bao gồm: Hội đồng nhân sự (Tiểu ban nhân sự và lương thưởng), Hội đồng đầu tư, Ban kiểm toán nội bộ và các Tiểu ban khác (gọi chung là Tiểu ban). Thành viên của các Tiểu ban tối thiểu phải có một người là thành viên HĐQT.

2. Hội đồng nhân sự:

a. Hội đồng nhân sự trực thuộc Hội đồng quản trị của Công ty gồm các thành viên sau đây: Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, Giám đốc Điều hành Vận hành. Thư ký Hội đồng nhân sự là Giám đốc Nhân sự.

b. Cơ chế hoạt động của Hội đồng nhân sự

Cuộc họp của Hội đồng nhân sự được tiến hành khi có ít nhất ba thành viên hoặc người được ủy quyền tham dự họp, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng nhân sự hoặc người được Chủ tịch Hội đồng nhân sự ủy quyền. Hội đồng nhân sự có thể họp trực tiếp, họp từ xa qua các phương tiện điện tử hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Các quyết định của Hội đồng nhân sự phải được lập thành văn bản có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng nhân sự.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng nhân sự có thể mời cá nhân khác tham gia phát biểu ý kiến (nhưng không được biểu quyết) trong cuộc họp của Hội đồng nhân sự.

Các quyết định của Hội đồng nhân sự được thông qua nếu được đa số các thành viên dự họp biểu quyết tán thành. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng nhân sự.

c. Hội đồng nhân sự có các quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị nhân sự của Công ty;
- Phê duyệt các chế độ chính sách nhân sự, cơ chế lương thưởng, phúc lợi dành cho cán bộ nhân viên của Công ty;
- Thay mặt cho HĐQT quyết định việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền của HĐQT và/hoặc Chủ tịch HĐQT;
- Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết/Quy chế do Hội đồng quản trị ban hành.

3. Hội đồng đầu tư:

a. Hội đồng đầu tư trực thuộc HĐQT của Công ty gồm các thành viên sau đây: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Khối kinh doanh chứng khoán, và Đại diện Công ty Quản lý quỹ.

b. Cơ chế hoạt động của Hội đồng đầu tư

Cuộc họp của Hội đồng đầu tư được tiến hành khi có ít nhất bốn thành viên hoặc người được ủy quyền tham dự họp, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng đầu tư hoặc người được Chủ tịch Hội đồng đầu tư ủy quyền. Hội đồng đầu tư có thể họp trực tiếp, họp từ xa qua các phương tiện điện tử hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Các quyết định của Hội đồng đầu tư phải được lập thành văn bản có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng đầu tư.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng đầu tư có thể mời cá nhân khác tham gia phát biểu ý kiến (nhưng không được biểu quyết) trong cuộc họp của Hội đồng đầu tư.

Các quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua nếu được đa số các thành viên dự họp biểu quyết tán thành. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng đầu tư.

c. Hội đồng đầu tư có các quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị về các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty;
- Quyết định phân bổ tài sản đầu tư của Công ty trong phạm vi thẩm quyền;
- Phê duyệt danh mục chứng khoán đầu tư ngắn hạn và/hoặc dài hạn của Công ty;
- Quản lý, ban hành chính sách và phê duyệt các khoản đầu tư tự doanh của Công ty;
- Phê duyệt các giao dịch chứng khoán thuộc hoạt động của Khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính;
- Quyết định các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách đã được HĐQT phê duyệt;
- Quyết định việc góp vốn hoặc mua bán phần vốn góp tại các doanh nghiệp, mua bán chứng khoán niêm yết hoặc chưa niêm yết (không bao gồm hoạt động tự doanh ngắn hạn);
- Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản bảo đảm và bồi thường của Công ty;
- Việc thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành;
- Các hợp đồng không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT và chưa được phân cấp cho Người đại diện theo pháp luật quyết định;

- Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết/Quy chế do HĐQT ban hành.

4. Ban kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát tuân thủ):

a. Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT của Công ty ("Ban kiểm soát tuân thủ") gồm các thành viên sau đây: Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban pháp chế & Giám sát tuân thủ. Chủ tịch HĐQT có thể chỉ định thêm người khác có đủ điều kiện làm thành viên căn cứ theo hoạt động của Ban kiểm soát tuân thủ trong từng thời kỳ.

b. Cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát tuân thủ

Các quyết định của Ban kiểm soát tuân thủ được ban hành trên cơ sở các cuộc họp của Ban kiểm soát tuân thủ. Cuộc họp của Ban kiểm soát tuân thủ được tiến hành khi có đa số các thành viên hoặc người được ủy quyền tham dự họp. Ban kiểm soát tuân thủ có thể họp trực tiếp, họp từ xa qua các phương tiện điện tử hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Các quyết định của Ban kiểm soát tuân thủ phải được lập thành văn bản có chữ ký của Trưởng Ban kiểm soát tuân thủ.

Khi xét thấy cần thiết, Trưởng Ban kiểm soát tuân thủ có thể mời cá nhân khác tham gia phát biểu ý kiến (nhưng không được biểu quyết) trong cuộc họp của Ban kiểm soát tuân thủ.

Các quyết định của Ban kiểm soát tuân thủ được thông qua nếu được đa số các thành viên dự họp biểu quyết tán thành. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

c. Ban kiểm soát tuân thủ có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm tra, đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của ĐHĐCĐ, các quyết định/quy chế của HĐQT;
- Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách, quy chế và quy trình nội bộ;
- Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng giám đốc;
- Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Kiểm tra, đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- Kiểm tra, đánh giá hiệu quả của các hoạt động; đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- Kiểm tra, điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- Thực hiện các công việc khác liên quan đến kiểm soát tuân thủ, kiểm toán nội bộ Công ty (gồm cả Công ty con) theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế cho HĐQT ban hành.

4. Giá trị pháp lý của các nghị quyết/quyết định được thông qua bởi các Tiểu ban có giá trị pháp lý như các nghị quyết được thông qua bởi HĐQT với điều kiện (i) các nội dung của nghị quyết đó nằm trong phạm quyền hạn được HĐQT ủy quyền/phân quyền theo Quy chế này và/hoặc Nghị quyết của HĐQT, (ii) các nghị quyết/quyết định đó được đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của Tiểu ban tán thành.

CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên.

Điều 14. Kiểm soát viên, quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên là 03 người. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của công ty.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Khoản 2 Điều 20 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
3. Kiểm soát viên có các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của công ty. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
4. Kiểm soát viên có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty, và Điều 22 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
2. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

CHƯƠNG V. CHỦ TỊCH HĐQT, PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 16. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT, Phó chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT là một trong những người đại diện theo pháp luật của Công ty. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

e. Chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ; ký thay mặt ĐHĐCĐ trong các nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua;

f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của HĐQT;

g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của HĐQT;

h. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

i. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của HĐQT, các bộ phận trực thuộc HĐQT và từng thành viên HĐQT;

j. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên HĐQT không điều hành/độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong HĐQT;

k. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty.

Khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch HĐQT đại diện cho Công ty xác lập, thực hiện giao dịch của Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

l. Thực hiện các quyền với tư cách là người đại diện theo pháp luật và thành viên Ban tổng giám đốc Công ty, bao gồm:

- Quyết định và đại diện Công ty ký kết các văn bản, hợp đồng, giao dịch (mua, bán, vay, cho vay, đầu tư và các hợp đồng/giao dịch khác) của Công ty đối với tất cả các hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản của Công ty theo Báo cáo tài chính quý gần nhất;
- Điều hành Ban tổng giám đốc trong việc: tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ thông qua;
- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động và công việc kinh doanh của Công ty, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các văn bản, hợp đồng với các tổ chức, cá nhân;
- Quyết định về mức lương, thù lao, các lợi ích khác và các điều khoản của hợp đồng lao động đối với chức danh quản lý quy định tại Điều 23 Quy chế này.
- Quyết định phê duyệt các đề xuất của thành viên Ban tổng giám đốc về số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động đối với chức danh quản lý quy định Điều 23 Quy chế này.
- Điều hành Ban tổng giám đốc tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư được ĐHĐCĐ và/hoặc HĐQT thông qua;
- Phê duyệt đề xuất của các thành viên Ban tổng giám đốc về những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- Thay mặt HĐQT quyết định hoặc phê duyệt đề xuất của thành viên Ban tổng giám đốc về các phương án cơ cấu tổ chức, hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý quy định tại Điều 23 Quy chế này;
- Thực hiện vai trò là chủ tài khoản/đại diện chủ tài khoản đối với các tài khoản của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng.

m. Thực hiện các quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ và/hoặc Nghị quyết của HĐQT theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế.

2. Phó Chủ tịch HĐQT có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc liên quan đến các hoạt động đầu tư, quản trị nhân sự và kiểm soát tuân thủ;

b. Điều hành và/hoặc tham gia vào việc điều hành hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị;

c. Thay mặt Chủ tịch HĐQT thực hiện các công việc thuộc quyền hạn/nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian Chủ tịch HĐQT vắng mặt.

Điều 17. Ban Tổng Giám đốc, phân quyền điều hành của thành viên Ban Tổng giám đốc

1. Các thành viên Ban tổng giám đốc Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành vận hành, Giám đốc tài chính và thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm.

2. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc là người đứng đầu quản lý điều hành chung đối với tất cả các hoạt động của Ban tổng giám đốc và của Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc trực tiếp quản lý điều hành đối với các lĩnh vực hoạt động chưa phân quyền cụ thể cho thành viên khác của Ban tổng giám đốc.

3. Giám đốc điều hành vận hành có quyền và trách nhiệm quản lý điều hành các lĩnh vực hoạt động sau đây:

- Hoạt động quản trị vận hành và phát triển hạ tầng (bao gồm các cơ chế, chính sách khách hàng và nội bộ, các quy trình sản phẩm, dịch vụ, các chương trình, dự án phát triển và hạ tầng công nghệ) phục vụ cho các hoạt động vận hành và hỗ trợ kinh doanh;
- Hoạt động quản trị tổ chức nhân sự;
- Hoạt động giám sát hiệu quả hoạt động kinh doanh, vận hành, phát triển và giám sát tuân thủ thuộc ban Tổng giám đốc;
- Hoạt động điều hành nội chính của Công ty (bao gồm hoạt động quản trị hành chính tổng hợp, quản lý tài sản);
- Hoạt động khác theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT.

4. Giám đốc tài chính có quyền và trách nhiệm quản lý điều hành các lĩnh vực hoạt động sau đây:

- Hoạt động liên quan đến nguồn vốn chủ sở hữu và vốn kinh doanh;
- Hoạt động quản lý và kinh doanh tài chính;
- Hoạt động quản trị rủi ro tài chính;
- Hoạt động quan hệ nhà đầu tư;
- Hoạt động khác theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT.

5. Kế toán trưởng có quyền và trách nhiệm trực tiếp quản lý điều hành các lĩnh vực hoạt động sau đây:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát quản lý tài chính tại các bộ phận;
- Kiểm soát thực hiện ngân sách và chi phí hoạt động của Công ty;
- Tổ chức hoạt động hạch toán kế toán của toàn Công ty;
- Tổ chức thực hiện việc lập báo cáo phục vụ các mục đích khác nhau của công ty (bao gồm báo cáo kế toán tài chính, báo cáo thuế và kiểm toán, báo cáo quản trị và các báo cáo số liệu hỗ trợ cho hoạt động giám sát vận hành và kinh doanh; báo cáo cảnh báo lên

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT hoặc khi có yêu cầu của các thành viên Ban tổng giám đốc, HĐQT;

- Hoạt động khác theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT.

6. Thành viên khác của Ban Tổng giám đốc có các quyền và trách nhiệm căn cứ theo quyết định phân quyền của Chủ tịch HĐQT.

7. Khi thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn trong các lĩnh vực hoạt động được phân quyền quản lý điều hành thì các thành viên Ban Tổng giám đốc được độc lập thực hiện việc quản lý điều hành hoạt động thuộc lĩnh vực mà mình được phân quyền.

   Mỗi thành viên Ban tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo/thông tin kịp thời Chủ tịch HĐQT về các công việc mà mình quản lý điều hành. Ngoại trừ Chủ tịch HĐQT, các thành viên Ban Tổng Giám đốc không được can thiệp, cản trở hoặc làm ảnh hưởng đến các công việc thuộc lĩnh vực hoạt động do thành viên khác của Ban tổng giám đốc quản lý điều hành.

8. Chủ tịch HĐQT căn cứ theo các điều kiện và hoàn cảnh cụ thể có thể quyết định thay đổi và/hoặc phân công lại lĩnh vực hoạt động quản lý điều hành của các thành viên Ban Tổng giám đốc.

Điều 18. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý của Công ty;

f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động của Công ty;

g. Tuyển dụng lao động của Công ty;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyết định các giao dịch và ký kết các hợp đồng của Công ty trong phạm vi phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và Nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị;

j. Đại diện Công ty làm việc với các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các cá nhân tổ chức khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty;

k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ nêu trên trong phạm vi công việc được giao (phạm vi được giao) theo nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Trường hợp Tổng Giám đốc điều hành trái với quy định này mà gây

thiệt hại cho công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 19. Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc điều hành vận hành

Giám đốc Điều hành vận hành là người điều hành công việc vận hành, hỗ trợ kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Giám đốc Điều hành vận hành có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc vận hành, hỗ trợ kinh doanh hằng ngày của Công ty trong phạm vi được giao;

b. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty trong phạm vi được giao;

c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý của Công ty trong phạm vi được giao;

d. Tuyển dụng lao động, quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty trong phạm vi được giao;

e. Quyết định các giao dịch và ký kết các hợp đồng của Công ty trong phạm vi phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và Nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị;

f. Đại diện Công ty làm việc với các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các cá nhân tổ chức khác liên quan đến hoạt động vận hành của Công ty;

g. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị.

Giám đốc Điều hành vận hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ nêu trên trong phạm vi công việc được giao (phạm vi được giao) theo nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Giám đốc Điều hành vận hành phải điều hành công việc của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Trường hợp Giám đốc Điều hành vận hành điều hành công việc trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc Điều hành vận hành phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 20. Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc tài chính

Giám đốc Tài chính là người điều hành công việc liên quan đến tài chính và nguồn vốn của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Giám đốc Tài chính có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh tài chính và nguồn vốn hằng ngày của Công ty trong phạm vi được giao;

b. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty trong phạm vi được giao;

c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý của Công ty trong phạm vi được giao;

d. Tuyển dụng lao động, quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty trong phạm vi được giao;

e. Quyết định các giao dịch và ký kết các hợp đồng của Công ty trong phạm vi phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và Nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị;

f. Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản đối với các tài khoản của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng; đại diện Công ty làm việc với các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các cá nhân tổ chức khác liên quan đến hoạt động tài chính và nguồn vốn của Công ty;

g. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Giám đốc Tài chính thực hiện các quyền và nghĩa vụ nêu trên trong phạm vi công việc được giao (phạm vi được giao) theo nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Giám đốc Tài chính phải điều hành công việc của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết/quy chế của Hội đồng quản trị. Trường hợp Giám đốc Tài chính điều hành công việc trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc Tài chính phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 22. Quyền hạn và nhiệm vụ của Kế toán trưởng

Kế toán trưởng có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

a. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động mà mình quản lý điều hành đã được HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ thông qua.

b. Đề xuất phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty trong lĩnh vực hoạt động mà mình quản lý điều hành;

c. Đề xuất số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của chức danh quản lý và người lao động khác trong lĩnh vực hoạt động mà mình quản lý điều hành, trừ các chức danh quản lý quy định tại Điều 23 Quy chế này.

d. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động giám sát tài chính và quản lý kinh doanh của Công ty;

e. Cùng với các thành viên khác của Ban tổng giám đốc chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là Bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty. Đối với hoạt động này thì Kế toán trưởng là đầu mối tổ chức thực hiện các công việc.

f. Tham gia cùng với Giám đốc tài chính trong việc kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

g. Tham gia cùng Giám đốc điều hành vận hành để xây dựng hệ thống báo cáo đo lường và cảnh báo kinh doanh và quản lý tài chính của công ty.

h. Tham gia cùng Ban kiểm soát tuân thủ, Bộ phận kiểm soát nội bộ để hỗ trợ xây dựng các chỉ tiêu kinh tế và đo lường chất lượng hoạt động của Công ty.

Điều 23. Cán bộ quản lý do HĐQT, Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc phê duyệt

1. Các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của HĐQT bao gồm: Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành vận hành, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công nghệ, Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty con.
2. Các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc phê duyệt của Chủ tịch HĐQT bao gồm các Giám đốc khối, Trưởng Ban, Giám đốc và Trưởng các Phòng/Bộ phận trọng yếu của Công ty.
3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với chức danh quản lý do HĐQT, Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm sẽ do Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT quyết định trên cơ sở ý kiến đề xuất của Hội đồng nhân sự và/hoặc Giám đốc nhân sự và/hoặc thành viên Ban tổng giám đốc theo từng chức danh cụ thể.

Điều 24. Người phụ trách quản trị công ty

1. HĐQT bổ nhiệm ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty đồng thời kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
2. Người phụ trách quản trị công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 38 Điều lệ và Điều 18 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CHƯƠNG V. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 25. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của người quản lý doanh nghiệp

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng giám đốc phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng giám đốc có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Thành viên Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 26. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của công ty và gây tổn hại cho lợi ích của công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của công ty.

3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của công ty.

CHƯƠNG VI. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 27. Báo cáo và công bố thông tin

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

3. Công ty thực hiện công bố thông tin về tình hình quản trị công ty tại các kỳ ĐHĐCĐ thường niên và trong Báo cáo thường niên của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

   Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ 06 tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị.

Điều 28. Hiệu lực

Quy chế này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các quy chế về quản trị Công ty đã ban hành trước đây đều chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.